TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN
Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường 7, Q. Tân Bình
Mã số thuế : 0300401524

Mẫu số B01a - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Tân Bình, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300401524
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-07-30 13:42:32
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.487.981.768.700**	**3.651.199.860.386**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**110.498.138.166**	**434.822.731.325**
1 . Tiền	111		97.445.951.865	253.519.724.235
2 . Các khoản tương đương tiền	112		13.052.186.301	181.303.007.090
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**303.381.000.000**	-
1 . Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	303.381.000.000	-
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.003.902.867.348**	**1.885.543.004.686**
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	1.778.574.073.779	1.671.696.278.768
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		187.434.038.666	168.890.138.084
3 . Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		32.400.000.000	41.200.000.000
6 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	7.499.878.305	5.761.711.236
7 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(2.005.123.402)	(2.005.123.402)
8 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV . Hàng tồn kho	**140**	V.6	**1.812.305.387.408**	**1.119.982.031.302**
1 . Hàng tồn kho	141		1.836.763.551.496	1.135.661.958.491
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(24.458.164.088)	(15.679.927.189)
V . Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**257.894.375.778**	**210.852.093.073**
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	975.935.036	350.424.840
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		256.915.697.604	210.501.571.668
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	2.743.138	96.565
4 . Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 . Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**766.563.431.421**	**796.290.872.594**
I . Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**83.712.623.180**	**85.327.765.224**
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 . Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 . Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		10.373.912.077	10.373.912.077
4 . Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	73.338.711.103	74.953.853.147
7 . Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II . Tài sản cố định	**220**		**434.983.338.863**	**462.373.960.007**
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	434.670.209.235	462.373.960.007
- Nguyên giá	222		1.469.289.317.390	1.472.088.745.983
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.034.619.108.155)	(1.009.714.785.976)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.10	313.129.628	-
- Nguyên giá	228		11.411.266.082	11.041.266.082
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(11.098.136.454)	(11.041.266.082)
III . Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV . Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**460.000.000**	-
1 . Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	460.000.000	-
V . Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2b	**217.362.619.031**	**218.230.116.856**
1 . Đầu tư vào công ty con	251		50.480.100.000	50.480.100.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		153.569.991.354	153.569.991.354
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49.670.070.000	49.670.070.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(36.457.542.323)	(35.590.044.498)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000	100.000.000
VI . Tài sản dài hạn khác	**260**		**30.044.850.347**	**30.359.030.507**
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	30.044.850.347	30.359.030.507
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 . Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 . Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**5.254.545.200.121**	**4.447.490.732.980**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.942.767.135.758**	**3.095.421.032.580**
I . Nợ ngắn hạn	**310**		**3.904.853.294.508**	**3.058.034.191.330**
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	2.704.461.677.604	2.136.305.723.004
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		212.822.568.133	190.066.468.094
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	22.905.591.831	11.911.500.516
4 . Phải trả người lao động	314		234.680.400.537	243.127.192.359
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	7.083.552.125	8.111.790.528
6 . Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 . Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.420.549.367	1.367.728.927
9 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	57.604.326.985	59.127.772.073
10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	241.946.194.772	6.105.000.000
11 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		421.928.433.154	401.911.015.829
13 . Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 . Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II . Nợ dài hạn	**330**		**37.913.841.250**	**37.386.841.250**
1 . Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 . Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 . Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 . Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 . Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	2.659.500.000	2.659.500.000
8 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	12.737.000.000	12.210.000.000
9 . Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 . Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
11 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	22.517.341.250	22.517.341.250
13 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.311.778.064.363**	**1.352.069.700.400**
I . Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**1.311.778.064.363**	**1.352.069.700.400**
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		441.000.000.000	441.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		441.000.000.000	441.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412		24.469.859.758	24.469.859.758
3 . Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.693.895.152	1.693.895.152
5 . Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418		729.606.976.808	703.245.622.864
9 . Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		115.007.332.645	181.660.322.626
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		9.900.496.757	5.917.962.999
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		105.106.835.888	175.742.359.627
12 . Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1 . Nguồn kinh phí	431			
2 . Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**5.254.545.200.121**	**4.447.490.732.980**
			-	-

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Trần Minh Công

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

Đơn vị báo cáo : **TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN**
Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường 7, quận Tân Bình, Tp HCM
Mã số thuế : 0300401524

Mẫu số B02a - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Qúy 2 năm 2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	**3.100.549.312.374**	**2.268.151.793.956**	**4.931.734.009.928**	**4.121.587.500.550**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	695.660.491	462.687.082	1.393.797.698	759.325.988
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**3.099.853.651.883**	**2.267.689.106.874**	**4.930.340.212.230**	**4.120.828.174.562**
4. Gía vốn hàng bán	11		2.849.385.808.299	2.068.007.467.645	4.516.089.757.510	3.773.775.990.279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d (20 = 10 - 11)	20		**250.467.843.584**	**199.681.639.229**	**414.250.454.720**	**347.052.184.283**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	48.672.907.515	26.052.462.392	78.170.615.239	60.096.464.029
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	39.524.287.745	13.052.329.797	65.988.213.291	37.809.675.973
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		*1.497.828.266*	*78.048.981*	*1.497.828.266*	*649.198.793*
8.Chi phí bán hàng	25		120.791.733.007	114.012.100.871	216.150.030.311	204.294.985.482
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		43.510.211.014	37.662.833.323	82.255.937.493	78.929.106.299
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doan { 30 = 20+(21-22)-(24+25) }	**30**		**95.314.519.333**	**61.006.837.630**	**128.026.888.864**	**86.114.880.558**
11. Thu nhập khác	31		9.590.402	5.919.352.119	2.379.951.546	5.930.816.871
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**9.590.402**	**5.919.352.119**	**2.379.951.546**	**5.930.816.871**
14.Tổng lợi nhuận kế tóan trước thuế (50 =	**50**		**95.324.109.735**	**66.926.189.749**	**130.406.840.410**	**92.045.697.429**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	18.829.288.347	13.154.104.351	25.300.004.522	18.178.005.887
16. Chi phí thuế TNDN hõan lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 -51-	**60**		**76.494.821.388**	**53.772.085.398**	**105.106.835.888**	**73.867.691.542**
			-	-	-	-

Ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Trần Minh Công

M.S.D.N:0300401524 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN Q.TÂN BÌNH - TP.HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN
Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường 7, Q. Tân Bình
Mã số thuế : 0300401524

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	4.927.750.111.002	4.203.090.790.705
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(4.773.477.313.435)	(4.337.490.229.025)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(357.416.053.685)	(344.980.098.509)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(1.497.828.266)	(649.198.793)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	(15.573.031.703)	(12.427.759.083)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	212.887.663.185	387.185.101.594
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(157.197.699.124)	(183.616.444.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(164.524.152.026)**	**(288.887.838.034)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.183.532.800)	(29.485.383.192)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khá	22	2.305.672.560	1.803.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(309.381.000.000)	(2.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	24	14.800.000.000	279.910.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay,tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.655.252.110	9.020.091.158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(287.803.608.130)**	**258.648.344.330**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở h	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của D	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	235.577.694.772	108.638.137.154
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(89.336.661.512)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(110.250.000.000)	(110.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**125.327.694.772**	**(90.948.524.358)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**	**(327.000.065.384)**	**(121.188.018.062)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**434.822.731.325**	**357.270.475.066**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.675.472.225	886.329.115
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**110.498.138.166**	**236.968.786.119**
		-	-

Ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Trần Minh Công

TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN
Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, quận Tân Bình, Tp HCM
Mã số thuế : 0300401524

Mẫu B09-DN
Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014

THUYẾT MINH TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2024

I.Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại
3. Ngành nghề kinh doanh chính : sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại, KD thiết bị, phụ tùng ngành may, dịch vụ giao nhận vận chuyển XNK
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết xem chi tiết tại thuyết minh số 2

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn,
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác

định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là khoản dự phòng lỗ đầu tư tài chính do hoạt động kinh doanh thua lỗ của các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác. Khoản dự phòng này được trích lập theo các quy định hiện hành có liên quan.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự và có thể không thể thanh toán các khoản nợ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	2,5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	1,5 - 3

Tài sản vô hình và hao mòn

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm vi tính. Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản vô hình được ước tính 1,5 năm.

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản dự phòng này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là số tiền của khách hàng đã trả trước về phiếu mua hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng tương ứng giá trị hàng hoá khách hàng mua bằng phiếu mua hàng trong kỳ

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể

được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Hàng bán bị trả lại.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Lãi vay
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác
- Lỗ tỷ giá hối đoái

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.144.995.158	1.270.756.587
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.300.956.707	252.248.967.648
- Tương đương tiền	13.052.186.301	181.303.007.090
Cộng	**110.498.138.166**	**434.822.731.325**
	-	-

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	**303.381.000.000**	**303.381.000.000**	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	303.381.000.000	303.381.000.000		-
- Các khoản đầu tư khác	-			
a2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Đầu tư vào công ty con	**50.480.100.000**	**50.480.100.000**	-
Công ty TNHH may Thuận Tiến	16.500.000.000	16.500.000.000	
Công ty TNHH may Tiến Thuận	17.170.500.000	17.170.500.000	
Công ty TNHH Nam Thiên	14.309.600.000	14.309.600.000	
Công ty TNHH may Việt Hồng	2.500.000.000	2.500.000.000	
- Đầu tư vào công ty liên kết	**153.569.991.354**	**153.569.991.354**	-
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	2.600.000.000	2.600.000.000	
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	6.780.774.959	6.780.774.959	
Công ty Cổ phần may Công Tiến	6.460.000.000	6.460.000.000	
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6.645.000.000	6.645.000.000	
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	9.327.200.000	9.327.200.000	
Công ty cổ phần may Việt Tân	1.829.800.000	1.829.800.000	
Công ty Cổ phần may Tây Đô	6.415.500.000	6.415.500.000	
Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng	10.088.400.000	10.088.400.000	
Cty TNHH LD SX nút nhựa Việt Thuận	2.371.195.263	2.371.195.263	
Công ty Cổ phần Việt Hưng	22.099.000.000	22.099.000.000	
Cty CP NPL Dệt may Bình An	23.138.840.000	23.138.840.000	
Công ty CP Việt Tiến Đông Á	15.000.000.000	15.000.000.000	
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	2.450.000.000	2.450.000.000	
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	5.272.500.000	5.272.500.000	
Cty CP Tổng hợp Ninh Thuận	7.268.031.132	7.268.031.132	
Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000	10.000.000.000	
Công ty CP may Việt Long Giang	5.000.000.000	5.000.000.000	
Công ty TNHH Việt Long Hưng	8.000.000.000	8.000.000.000	
Công ty TNHH Việt Thái Tech	2.823.750.000	2.823.750.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác	**49.670.070.000**	**49.670.070.000**	-
Cty CP dệt may Liên Phương	6.000.000.000	6.000.000.000	
Ngân Hàng CPTM Đông Á	15.061.750.000	15.061.750.000	
Ngân hàng Ngoại thương VN	21.288.320.000	21.288.320.000	
Công ty CP chỉ may Phong Việt	1.000.000.000	1.000.000.000	
Công ty CP ĐTPT VINATEX	6.320.000.000	6.320.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
Cty TNHH LD SX nút nhựa Việt Thuận	(2.371.195.263)	(2.371.195.263)	

Công ty Cổ phần Việt Hưng	(8.135.495.021)	(8.893.254.324)
Công ty CP may Việt Long Giang	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Công ty TNHH Việt Long Hưng	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Cty CP NPL Dệt may Bình An	(1.765.548.839)	(437.743.188)
Công ty TNHH Việt Thái Tech	(2.823.750.000)	(2.526.298.523)
Ngân Hàng CPTM Đông Á	(8.361.553.200)	(8.361.553.200)
Cộng	**(36.457.542.323)**	**(35.590.044.498)**
	-	-

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH May Thuận Tiến	82,50%
Công ty TNHH May Tiến Thuận	82,50%
Công ty TNHH Nam Thiên	83,55%
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	66,78%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	26,00%
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	25,24%
Công ty Cổ phần May Công Tiến	28,38%
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	26,06%
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	33,30%
Công ty Cổ phần May Việt Tân	34,98%
Công ty Cổ phần May Tây Đô	45,83%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	31,53%
Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	40,00%
Công ty Cổ phần Việt Hưng	35,00%
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	20,85%
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	25,00%
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	49,00%
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	25,80%
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	34,98%
Công ty TNHH Việt Khánh	40,00%
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	25,00%
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	40,00%
Công ty TNHH Việt Thái Tech	25,00%

3. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	**1.778.574.073.779**	**1.671.696.278.768**
- Uniqlo Co. Ltd	835.380.073.754	755.127.171.099
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	690.221.198.907	625.832.023.416
- Các khoản phải thu khách hàng khác	252.972.801.118	290.737.084.253
b) Phải thu khách hàng dài hạn		

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**7.499.878.305**		**5.761.711.236**	
- Phải thu lãi tiền gửi	3.378.866.178		1.246.465.754	
-Phải thu người lao động	891.520.000		728.979.408	
- Ký cược, ký quỹ	695.558.000		395.558.000	
- Phải thu bên liên quan	1.324.514.614		1.469.012.665	
- Phải thu khác.	1.209.419.513		1.921.695.409	

b) Dài hạn	**73.338.711.103**		**74.953.853.147**	
Ký cược, ký quỹ				
- Các bên liên quan	63.462.840.000		63.462.840.000	
- Các bên khác	9.875.871.103		11.491.013.147	

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	**5.573.404.167**	**(2.005.123.402)**	**5.573.404.167**	**(2.005.123.402)**
- Công ty TNHH thương mại đầu tư Việt Hưng	272.739.924	(272.739.924)	272.739.924	(272.739.924)
- Đại lý 11 Huỳnh Thúc Kháng, Hà Nội	203.120.294	(203.120.294)	203.120.294	(203.120.294)
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ Lệ Băng	5.097.543.949	(1.529.263.184)	5.097.543.949	(1.529.263.184)

6. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		18.065.952.387	
- Nguyên liệu, vật liệu	306.814.546.560		290.203.272.868	
- Công cụ, dụng cụ	174.413.238		242.734.239	
- Chi phí SXKD dở dang	925.817.636.720		249.669.496.501	
- Thành phẩm	496.293.711.867	(7.615.557.202)	451.618.230.363	(14.459.615.167)
- Hàng hóa	98.711.993.273	(15.484.503.494)	119.960.031.262	(996.967.566)
- Hàng gửi bán	8.951.249.838	(1.358.103.392)	5.902.240.871	(223.344.456)
Cộng	**1.836.763.551.496**	**(24.458.164.088)**	**1.135.661.958.491**	**(15.679.927.189)**
	-	-	-	-

7. Xây dựng cơ bản dở dang	460.000.000	-	

8. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Ngắn hạn			
- Chi phí thuê mặt bằng	545.066.795	245.805.556	
- Các khoản khác	430.868.241	104.619.284	
Cộng	**975.935.036**	**350.424.840**	-
b) Dài hạn			
- Chi phí thuê đất	29.920.871.597	30.359.030.507	
- Các khoản khác	123.978.750	-	
Cộng	**30.044.850.347**	**30.359.030.507**	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, DC quản lý	Tổng cộng	
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	718.828.133.386	677.924.808.961	36.121.030.003	39.214.773.633	1.472.088.745.983	-
Số tăng trong kỳ	-	4.631.739.000	-	455.360.000	5.087.099.000	
- Mua trong kỳ	-	4.631.739.000	-	455.360.000	5.087.099.000	
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	101.000.000	7.785.527.593	-	-	7.886.527.593	
- Thanh lý, nhượng bán	101.000.000	7.785.527.593	-	-	7.886.527.593	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	718.727.133.386	674.771.020.368	36.121.030.003	39.670.133.633	1.469.289.317.390	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	296.657.700.404	642.138.120.677	35.187.610.716	35.731.354.179	1.009.714.785.976	-
Số tăng trong kỳ	17.942.275.245	13.051.890.787	273.876.968	1.522.806.772	32.790.849.772	
- Khấu hao trong kỳ	17.942.275.245	13.051.890.787	273.876.968	1.522.806.772	32.790.849.772	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	101.000.000	7.785.527.593	-	-	7.886.527.593	
- Thanh lý, nhượng bán	101.000.000	7.785.527.593	-	-	7.886.527.593	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	314.498.975.649	647.404.483.871	35.461.487.684	37.254.160.951	1.034.619.108.155	-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	422.170.432.982	35.786.688.284	933.419.287	3.483.419.454	462.373.960.007	
- Tại ngày cuối kỳ	404.228.157.737	27.366.536.497	659.542.319	2.415.972.682	434.670.209.235	

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm	
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11.041.266.082	-
Số tăng trong kỳ	370.000.000	
- Mua trong kỳ	370.000.000	
Số giảm trong kỳ	-	
- Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối kỳ	11.411.266.082	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	11.041.266.082	-
Số tăng trong kỳ	56.870.372	
- Khấu hao trong kỳ	56.870.372	
Số giảm trong kỳ	-	
- Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối kỳ	11.098.136.454	-
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	-	
- Tại ngày cuối kỳ	313.129.628	

11. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**241.946.194.772**	**241.946.194.772**	**235.841.194.772**	-	**6.105.000.000**	**6.105.000.000**
- Vay ngắn hạn ngân hàng thương mại	235.577.694.772	235.577.694.772	235.577.694.772			-
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Bosideng)	6.368.500.000	6.368.500.000	263.500.000		6.105.000.000	6.105.000.000
b) Vay dài hạn	-				-	
- Bosideng International Fashion Limited	12.737.000.000	12.737.000.000	527.000.000		12.210.000.000	12.210.000.000
Cộng	**254.683.194.772**	**254.683.194.772**	**236.368.194.772**	-	**18.315.000.000**	**18.315.000.000**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

Thuế GTGT nội địa	153.892.207	193.757.970
Thuế nhập khẩu	186.203.395	896.166.227
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.400.004.522	8.673.031.703
Thuế thu nhập cá nhân	1.279.698.117	1.017.095.429
Thuế khác	2.885.793.590	1.131.449.187
Cộng	**22.905.591.831**	**11.911.500.516**
	-	-

b) Phải thu

Thuế thu nhập cá nhân	2.261.997	-
Thuế khác	481.141	96.565
Cộng	**2.743.138**	**96.565**
	-	-

13. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các bên liên quan	1.933.875.305.523	1.933.875.305.523	1.365.113.439.390	1.365.113.439.390
- Các đối tượng khác	770.586.372.081	770.586.372.081	771.192.283.614	771.192.283.614
Cộng	**2.704.461.677.604**	**2.704.461.677.604**	**2.136.305.723.004**	**2.136.305.723.004**
	-		-	

	Cuối kỳ	Đầu năm	
14. Chi phí phải trả	**7.083.552.125**	**8.111.790.528**	-
- Chi phí gia công	6.126.882.125	6.254.621.325	
- Chi phí khác	956.670.000	1.857.169.203	

15. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Ngắn hạn	**57.604.326.985**	**59.127.772.073**	-
- KPCD, BHXH,BHYT,BHTN	7.095.511.828	9.813.521.581	
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	26.735.236.278	24.577.595.278	
- Phải trả về HTKD	15.325.301.963	15.325.301.963	
- Các bên liên quan	6.799.695.190	5.291.680.426	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.648.581.726	4.119.672.825	
b) Dài hạn	**2.659.500.000**	**2.659.500.000**	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.100.000.000	1.100.000.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.559.500.000	1.559.500.000	

16. Dự phòng phải trả dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	22.517.341.250	22.517.341.250

17 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ ĐTPT	Cộng
Số dư đầu năm	**441.000.000.000**	**24.469.859.758**	**1.693.895.152**	**181.660.322.626**	**703.245.622.864**	**1.352.069.700.400**
- Lãi trong năm				105.106.835.888		105.106.835.888
- Chia cổ tức năm 2023 (theo NQ ĐHĐCĐ)				(110.250.000.000)		(110.250.000.000)
- Trích lập quỹ năm 2023 (theo NQ ĐHĐCĐ)				(61.509.825.869)	26.361.353.944	(35.148.471.925)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**441.000.000.000**	**24.469.859.758**	**1.693.895.152**	**115.007.332.645**	**729.606.976.808**	**1.311.778.064.363**
	-	-	-	-	-	-

b. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	6 tháng /2024	6 tháng /2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thành phẩm	4.819.064.325.632	4.020.593.940.129
- Doanh thu hàng hóa, dịch vụ	112.669.684.296	100.993.560.421
Cộng	**4.931.734.009.928**	**4.121.587.500.550**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại;	1.393.797.698	759.325.988
Cộng	**1.393.797.698**	**759.325.988**
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.783.300.486	4.285.724.529
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	3.906.817.802	1.155.668.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	68.480.496.951	54.655.071.500
Cộng	**78.170.615.239**	**60.096.464.029**
	-	-
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	1.497.828.266	649.198.793
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	63.622.887.200	36.336.745.253
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư;	867.497.825	823.731.927
Cộng	**65.988.213.291**	**37.809.675.973**
	-	-
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.300.004.522	18.178.005.887
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**25.300.004.522**	**18.178.005.887**

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan	6 tháng/2024	6 tháng/2023
Doanh thu	-	
Công ty TNHH may Thuận Tiến	-	7.332.000
Công ty TNHH may Tiến Thuận	100.978.500	634.234.000
Công ty TNHH may Việt Hồng	676.656.000	288.209.000
Công ty TNHH Nam Thiên	258.762.000	262.630.500
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	1.033.118.744	1.679.206.664
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	29.282.218.198	29.873.975.448
Công ty Cổ phần may Công Tiến	1.317.568.183	1.288.927.917
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	771.338.537	1.337.960.294
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	6.301.664.859	5.035.429.758
Công ty cổ phần may Việt Tân	428.251.500	369.069.500
Công ty Cổ phần may Tây Đô	914.321.755	1.152.482.869
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	926.263.900	1.131.951.500
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	18.209.630	54.300.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	16.761.553	538.500.107
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	275.379.473	87.212.980
Công ty TNHH Việt Khánh	554.989.500	979.573.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	6.169.003.200	6.585.337.700
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	2.789.071.500	9.254.738.400
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	21.031.757	-
South Island Garment Sdn.Bhd	2.415.841.800.344	1.866.494.287.682
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	36.244.277	64.611.571
Công ty CP Tex Giang	-	20.643.521.827

	6 tháng/2024	6 tháng/2023
Công ty CP may Phương Đông	2.500.000	2.762.482.704
Công ty CP dệt may 29-3	393.300.408	666.849.488
Công ty CP Tân Thuận Tiến	-	2.360.207.467
Cty TNHH TMDV Lệ Băng	-	2.262.472.617
Mua hàng	-	
Công ty TNHH may Thuận Tiến	104.512.486.439	115.849.037.265
Công ty TNHH may Tiến Thuận	87.557.238.461	91.210.387.577
Công ty TNHH may Việt Hồng	106.154.870.817	86.585.103.504
Công ty TNHH Nam Thiên	52.522.314.942	46.129.364.873
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	191.497.007.330	99.776.941.405
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	77.354.583.752	65.509.404.203
Công ty Cổ phần may Công Tiến	617.693.320	77.091.060.574
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	-	1.537.606.580
Công ty cổ phần may Việt Tân	133.311.379.622	109.859.157.640
Công ty Cổ phần may Tây Đô	102.602.149.710	100.487.022.082
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	2.548.278.249	2.876.980.651
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	20.420.460.386	16.312.217.740
Công ty Cổ phần Việt Hưng	53.505.034.576	39.651.092.505
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	3.435.514.404	2.596.538.211
Công ty TNHH Việt Khánh	98.243.194.224	82.432.257.549
Công ty TNHH Việt Long Hưng	226.479.883.383	125.149.665.185
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	933.584.784	54.398.859.160
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	2.008.944.464	5.222.768.550
South Island Garment Sdn.Bhd	1.451.397.071.809	719.392.809.511
Tập đoàn dệt may VN	1.809.645.421	1.916.861.205
Trương Thị Hoa	169.741.940	174.000.000
Vũ Thị Như Quỳnh	334.903.230	342.000.000
Công ty CP Tân Thuận Tiến	5.730.141.593	5.782.297.454
Bùi Ngọc Thụy Uyên	1.188.000.000	1.188.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	1.332.585.000	1.266.345.000
Công ty CP SIGP	16.844.588.893	7.549.838.797
Cty TNHH TMDV Lệ Băng	22.800.000	
Lãi cho vay		
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	1.048.975.343	1.389.890.411
	30/06/2024	**01/01/2024**
Phải thu khách hàng	-	-
Công ty TNHH may Tiến Thuận	10.493.181.342	10.561.845.852
Công ty TNHH may Việt Hồng	730.788.480	-
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	242.771.238	251.133.642
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	25.026.388.142	3.230.839.040
Công ty Cổ phần may Công Tiến	856.722.735	684.684.385
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	2.958.738.545	1.653.137.290
Công ty Cổ phần may Tây Đô	201.629.521	11.045.003
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	606.116.688	1.368.255.726
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	1.728.000	1.814.400
Công ty Cổ phần Việt Hưng	5.253.650.280	5.253.650.280
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	46.032.785	44.465.532
Công ty TNHH Việt Khánh	599.388.660	-
Công ty TNHH Việt Long Hưng	158.995.223.807	152.209.320.287
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	6.644.648.660	6.264.238.640
South Island Garment Sdn.Bhd	472.094.621.239	436.779.948.778
Tập đoàn dệt may VN	231.213.334	-
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	10.056.385	4.724.433
Công ty CP Tex Giang	-	1.173.938.620
Công ty CP may Phương Đông	-	1.034.724.240
Công ty CP dệt may 29-3	130.755.117	206.713.319
Cty TNHH TMDV Lệ Băng	5.097.543.949	5.097.543.949

	30/06/2024	01/01/2024
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH may Tiến Thuận	55.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần may Tây Đô	17.868.896	15.808.558
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	14.342.790.000	28.685.580.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	12.001.363.746	10.002.693.031
Công ty TNHH Việt Khánh	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty CP SIGP	22.000.000.000	22.000.000.000
Phải thu về cho vay	-	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	25.000.000.000	38.000.000.000
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	7.400.000.000	3.200.000.000
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	10.373.912.077	10.373.912.077
Phải thu ngắn hạn khác	-	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	1.048.975.343	1.146.509.589
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	275.539.271	281.040.371
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing		41.462.705
Phải thu dài hạn khác	-	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	57.371.160.000	57.371.160.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.103.680.000	3.103.680.000
Trương Thị Hoa	70.000.000	70.000.000
Vũ Thị Như Quỳnh	140.000.000	140.000.000
Công ty CP Tân Thuận Tiến	2.292.000.000	2.292.000.000
Bùi Ngọc Thụy Uyên	486.000.000	486.000.000
Phải trả người bán	-	-
Công ty TNHH may Thuận Tiến	126.350.857.069	112.826.272.933
Công ty TNHH may Tiến Thuận	29.711.386.334	9.285.099.929
Công ty TNHH may Việt Hồng	160.457.817.792	144.730.430.836
Công ty TNHH Nam Thiên	145.073.076.925	133.112.618.730
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	148.890.014.999	111.877.714.407
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	13.206.469.774	1.172.190.950
Công ty Cổ phần may Công Tiến	356.020.525	21.695.818.589
Công ty cổ phần may Việt Tân	154.481.180.431	103.908.842.597
Công ty Cổ phần may Tây Đô	24.594.782.349	2.600.461.676
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	417.403.936	207.040.158
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	2.371.640.801	776.112.238
Công ty Cổ phần Việt Hưng	8.517.153.669	1.875.389.051
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	600.139.681	467.230.999
Công ty TNHH Việt Khánh	49.616.801.723	24.054.329.088
Công ty TNHH Việt Long Hưng	132.733.910.570	62.659.780.608
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	481.836.965	162.154.490
South Island Garment Sdn.Bhd	930.454.873.012	633.164.320.920
Tập đoàn dệt may VN	17.600.000	504.882.351
Công ty CP Tân Thuận Tiến	32.071.680	32.748.840
Công ty CP SIGP	5.510.267.288	
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần may Tây Đô		62.330
South Island Garment Sdn.Bhd	106.542.683.094	101.005.844.227

	30/06/2024	01/01/2024
Phải trả ngắn hạn khác	-	-
Cửa hàng HTKD Việt Tiến Tungshing	6.779.695.190	5.271.680.426
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	20.000.000	20.000.000

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc
Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Trần Minh Công